TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 1 - CÀ MAU** **TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 124/2026/HNGĐ-ST
Ngày 28 – 5 – 2026
Về việc xin ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 - CÀ MAU, TỈNH CÀ MAU

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có :***

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Kim Oanh
Các Hội thẩm nhân dân:
Ông Lê Ngọc Ân
Bà Nguyễn Kim Nhi

- ***Thư ký phiên tòa****:* Bà Tô Huyền Trang - là Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 1 - Cà Mau tỉnh Cà Mau.

Ngày 28 tháng 5 năm 2026 tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 1 - Cà Mau, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 152/2026/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 4 năm 2026 về việc xin ly hôn và tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1498/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 5 năm 2026 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Phạm Văn D, sinh năm 1981, số CCCD: 096…
Địa chỉ cư trú: Nhà không số, hẻm ông P, khóm A, phường A, tỉnh Cà Mau. (có mặt)

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Đ, tên gọi khác: P1, sinh năm 1988, số CCCD: 096…
Địa chỉ cư trú: Ấp N, xã Đ, tỉnh Cà Mau.
Chỗ ở hiện nay: thuê trọ ở số B, Khu L, đường P, khóm A, phường A, tỉnh Cà Mau. (có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*
1/ Bà Nguyễn Thị N, sinh năm: 1978, số CCCD: 096…
Địa chỉ: Ấp N, xã Đ, tỉnh Cà Mau.(có mặt)
2/ Ông Nguyễn Văn K, sinh năm: 1991, số CCCD: 096…
Địa chỉ: Ấp N, xã Đ, tỉnh Cà Mau.(có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và trình bày của ông Phạm Văn D trong quá trình giải quyết vụ án, được bổ sung tại phiên tòa thể hiện:

Về hôn nhân, ông và bà Đ chung sống với nhau từ năm 2016, đến năm 2018 mới đi đăng ký kết hôn tại UBND phường D1, thành phố C, nay là UBND phường A, tỉnh Cà Mau. Trong thời gian chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, không hợp

nhau, hiện nay không thể hàn gắn được. Vợ chồng đã ly thân từ tháng 9/2025 cho đến nay, mỗi người sống một nơi, không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Nhận thấy cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc nên ông yêu cầu được ly hôn với bà Đ.

Về con chung, ông bà có 01 con chung tên là Phạm Nguyễn Quỳnh N1, sinh ngày 05/01/2018, hiện nay đang con đang sống chung với bà Đ. Khi ly hôn, con muốn ở với ai thì người đó nuôi. Nếu con ở với ông thì ông không yêu cầu bà Đ cấp dưỡng nuôi con, nếu con ở với bà Đ thì ông cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng từ 1.000.000đ đến 1.500.000đ cho đến khi con đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung, ông xác định không có.

Về nợ chung, trước năm 2023, ông mượn của em vợ là ông Nguyễn Văn K, 02 lần, lần mượn 10.000.000đ để nộp tiền thế chân vào hãng xe Tuấn H để làm tài xế chạy xe khách, và vào khoảng năm 2024, ông mượn 2.800.000đ để trả nước sơn sửa nhà, tổng cộng là 12.800.000đ, không tính lãi. Ngoài ra, vào khoảng năm 2023, ông có mượn chị vợ là bà Nguyễn Thị N 04 chỉ vàng 24kara để sửa nhà, không tính lãi. Ông xác định đây là những khoản nợ vay khi vợ chồng còn sống chung nên yêu cầu cả hai vợ chồng cùng trả, mỗi người trả một nửa.

Đối với việc ông nhờ bà N đứng tên chơi hụi dùm 02 chưng hụi 1.000.000đ, hụi nửa tháng khui một lần, khui lần đầu vào ngày 30/6/2024 âm lịch, đến nay chưa mãn. Đây là giao dịch dân sự khác nên không giải quyết trong vụ án ly hôn này.

Tại bản tự khai và trình bày của bà Nguyễn Thị Đ trong quá trình giải quyết vụ án, được bổ sung tại phiên tòa thể hiện:

Về thời gian chung sống, thời gian và nơi đăng ký kết hôn đúng như ông D trình bày. Trong thời gian chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn do không hợp nhau, vợ chồng đã ly thân từ tháng 9/2025 cho đến nay, mỗi người sống một nơi, không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Xét thấy vợ chồng không thể hàn gắn được nên bà thống nhất ly hôn với ông D.

Về con chung, ông bà có 01 con chung tên là Phạm Nguyễn Quỳnh N1, sinh ngày 05/01/2018, hiện nay con đang sống chung với bà. Khi ly hôn, con có nguyện vọng ở với ai thì người đó nuôi, trường hợp con có nguyện vọng ở với bà, bà yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.500.000đ, nếu con ở với ông D thì bà cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.500.000đ cho đến khi con đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung, bà xác định không có.

Về nợ chung, bà xác định không có.

Về nợ riêng, trong thời gian vợ chồng chung sống, ông D có mượn của em vợ là ông Nguyễn Văn K nhiều lần, lần đầu mượn 13.000.000đ nộp tiền thế chân vào hãng xe T để làm tài xế chạy xe khách vào khoảng năm 2023 và lần mượn 2.8000.000đ để mua nước sơn sơn nhà, tổng cộng là 15.800.000đ. Ngoài ra, ông D còn mượn chị vợ là bà Nguyễn Thị N 04 chỉ vàng 24kara để sửa nhà. Số nợ này đến nay chưa trả được. Khi ly hôn, đây là khoản nợ riêng của ông D nên ông D phải có trách nhiệm trả. Bà không

đồng ý việc mỗi người phải trả một nửa khoản nợ cho bà N, ông K theo yêu cầu của ông D.

Tại Đơn yêu cầu độc lập, bản tự khai và trình bày của bà Nguyễn Thị N trong quá trình giải quyết vụ án, được bổ sung tại phiên tòa thể hiện:

Vào năm 2023, không nhớ rõ ngày tháng nào, ông D có gọi điện thoại mượn bà 04 chỉ vàng 24 kara để sửa nhà, không tính lãi. Đến nay ông D chưa trả cho bà khoản nợ này. Nay ông D và bà Đ ly hôn, bà yêu cầu ông D trả số vàng này, vì ông D là người đứng ra mượn số vàng này.

Đối với việc bà đứng tên chơi hụi dùm cho ông D 02 chưng hụi 1.000.000đ, hụi nửa tháng khui một lần, khui lần đầu vào ngày 30/6/2024 âm lịch, đến nay chưa mãn. Đây là giao dịch dân sự khác nên bà không yêu cầu giải quyết trong vụ án ly hôn này, trường hợp cần thiết sẽ khởi kiện bằng vụ án khác.

Tại Đơn yêu cầu độc lập, bản tự khai và trình bày của ông Nguyễn Văn K trong quá trình giải quyết vụ án, được bổ sung tại phiên tòa thể hiện:

Vào khoảng năm 2023, không nhớ rõ ngày tháng nào, ông có cho ông D mượn 02 lần, lần đầu cho mượn 13.000.000đ để thế chân làm tài xế chạy xe cho hãng Tuấn H, và tiền ăn uống. Lần thứ 2 là đến khoảng năm 2024, không nhớ rõ cụ thể thời gian, ông cho ông D mượn tiếp số tiền 2.800.000đ để mua nước sơn sơn nhà. Tổng cộng ông D mượn 15.800.000đ, không tính lãi. Đến nay ông D chưa trả được khoản nào. Nay ông D và bà Đ ly hôn, ông yêu cầu ông D trả số tiền này, vì ông D là người đứng ra mượn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Nội dung tranh chấp được xác định là xin ly hôn, tranh chấp hợp đồng vay tài sản nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[2] Về yêu cầu xin ly hôn của ông Phạm Văn D, xét thấy, ông D và bà Nguyễn Thị Đ đăng ký kết hôn với nhau vào ngày 21/6/2018 tại Ủy ban nhân dân Phường D1, thành phố C, nay là Ủy ban nhân dân phường A, tỉnh Cà Mau, nên hôn nhân được xác định là hợp pháp. Ông D và bà Đ đều cho rằng, vợ chồng đã có mâu thuẫn trầm trọng, vợ chồng đã ly thân nhau từ tháng 9 năm 2025 cho đến nay, mỗi người sống một nơi, không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Ông D xin ly hôn, bà Đ cũng đồng ý ly hôn. Xét thấy, thực tế hôn nhân giữa ông D và bà Đ đã có mâu thuẫn trầm trọng, không thể hàn gắn được, nay ông D và bà Đ thống nhất ly hôn với nhau trên tinh thần tự nguyện và phù hợp quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận cho ly hôn.

[3] Về con chung, ông bà có 01 con chung tên là Phạm Nguyễn Quỳnh N1, sinh ngày 05/01/2018, hiện nay con đang sống chung với bà Đ. Khi ly hôn, ông D và bà Đ đều thống nhất về việc con có nguyện vọng ở với ai thì người đó được trực tiếp nuôi con. Xét thấy, hiện nay con có nguyện vọng tiếp tục ở với mẹ khi cha mẹ ly hôn. Mặt khác, con đang có cuộc sống ổn định với mẹ, còn nhỏ, là con gái, cần có sự gần gũi,

chăm sóc chu đáo từ người mẹ, vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận giao con cho bà Đ trực tiếp nuôi con.

Về vấn đề cấp dưỡng nuôi con khi ly hôn, tại phiên tòa, ông D đồng ý cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng từ 1.000.000đ đến 1.500.000đ nếu con ở với mẹ, còn bà Đ yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi mỗi con là 2.500.000đ/tháng cho đến khi con đủ 18 tuổi. Xét thấy, ông D không trực tiếp nuôi con thì phải có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình. Còn bà Đ yêu cầu mức cấp dưỡng, phương thức cấp dưỡng nuôi con là phù hợp với thực tế nhu cầu thiết yếu của con, phù hợp với quy định tại Điều 116, 117 Luật Hôn nhân và gia đình và hướng dẫn tại Điều 7 của Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc Hôn nhân và Gia đình nên được chấp nhận.

[4] Về tài sản chung, tại phiên tòa, ông D và bà Đ đều thống nhất xác định vợ chồng không có tài sản chung nên Hội đồng xét xử không đề cập xem xét giải quyết.

[5] Về nợ chung, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông D, bà Đ, bà N, ông K đều thống nhất thừa nhận, trong thời kỳ hôn nhân, ông D có vay vàng của bà N để sửa nhà, vay tiền của ông K để thế chấp cho hãng xe T để ông D làm tài xế chạy xe khách và sơn sửa nhà.

Đối với số tiền nợ của ông K, xét thấy, ông D cho rằng ông vay của ông K 02 lần tổng cộng là 12.800.000đ, còn bà Đ, ông K cho rằng cho ông D vay 02 lần tổng cộng là 15.800.000đ nhưng ông K, bà Đ không cung cấp các tài liệu, chứng cứ chứng minh cụ thể về số tiền 15.800.000đ đã cho cho ông D vay, nên không có cơ sở chấp nhận số tiền vay là 15.800.000đ theo yêu cầu của ông K, mà xác định ông K cho ông D vay tổng cộng 12.800.000đ, không tính lãi.

Đối với khoản nợ của bà N, xét thấy, các đương sự là ông D, bà Đ, bà N đều thống nhất thừa nhận, trong quá trình chung sống, ông D có vay 04 chỉ vàng 24kara của bà N, đến nay chưa trả, sự thừa nhận này là căn cứ để giải quyết yêu cầu về hợp đồng vay của bà N.

Về trách nhiệm trả nợ khi ông D và bà Đ ly hôn, xét thấy, trong thời kỳ hôn nhân, ông D có vay của bà N 04 chỉ vàng 24kara, vay của ông K 12.800.000đ cùng để sử dụng sửa nhà cho gia đình cùng ở, tạo thu nhập chung cho gia đình nên xác định đây là những khoản nợ chung của vợ chồng nên ông D và bà Đ, mỗi người có trách nhiệm trả một nửa khoản nợ trên cho bà N và ông K.

[6] Đối với việc ông D nhờ bà N đứng tên chơi dùm 02 chưng hụi 1.000.000đ, nửa tháng khui một lần, hụi khui lần đầu vào ngày 30/6/2024 âm lịch, hiện nay chưa mãn, xét đây là quan hệ giao dịch dân sự khác nên không đề cập xem xét giải quyết trong vụ án này, trường hợp có tranh chấp sẽ khởi kiện bằng vụ án khác theo quy định.

[7] Ông D và bà Đ thuận tình ly hôn trước khi mở phiên tòa sơ thẩm nên mỗi bên phải chịu 75.000đ án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình theo quy định tại khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc

Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Án phí dân sự cơ thẩm có giá ngạch đối với yêu cầu độc lập của bà N và ông K, ông D và bà Đ phải chịu theo quy định. Ngoài ra, ông D còn phải chịu án phí về cấp dưỡng nuôi con. Ông K phải chịu đối với phần yêu cầu không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, 147 của Bộ Luật Tố tụng dân sự; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; các Điều 56, 58, 60, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; các Điều 463, 466 Bộ luật dân sự.

1/ Về hôn nhân: Chấp nhận cho ông Phạm Văn D ly hôn với bà Nguyễn Thị Đ.

2/ Về con chung: Buộc ông Phạm Văn D giao con chung tên là Phạm Nguyễn Quỳnh N1, sinh ngày 05/01/2018 cho bà Nguyễn Thị Đ trực tiếp nuôi. Ông Phạm Văn D có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng là 2.500.000 đồng cho đến khi con đủ 18 tuổi, định kỳ cấp dưỡng hàng tháng, thời gian cấp dưỡng bắt đầu kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật. Ông D có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Kể từ ngày bà Đ có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, ông D còn phải chịu thêm khoản lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3/ Về tài sản chung: không có.

4/ Về nợ chung:

- Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị N.

Buộc ông Phạm Văn D thanh toán cho bà Nguyễn Thị N 02 (hai) chỉ vàng 24kara.

Buộc bà Nguyễn Thị Đ thanh toán cho bà Nguyễn Thị N 02 (hai) chỉ vàng 24kara.

- Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn K.

Buộc ông Phạm Văn D thanh toán cho ông Nguyễn Văn K số tiền 6.400.000đ (Sáu triệu bốn trăm ngàn đồng).

Buộc bà Nguyễn Thị Đ thanh toán cho ông Nguyễn Văn K số tiền 6.400.000đ (Sáu triệu bốn trăm ngàn đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

- Không chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn K đối với số tiền chênh lệch 3.000.000đ.

5/ Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông D phải nộp án phí dân sự sơ thẩm về Hôn nhân và gia đình là 75.000đ, án phí dân sự sơ thẩm về cấp dưỡng nuôi con là 300.000đ và án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 1.773.000đ. Tổng cộng, ông D phải nộp 2.148.000đ. Ngày 26/3/2026, ông D đã nộp tiền tạm ứng án phí 300.000đ theo Biên lai thu số 0003100 tại Thi hành án dân sự tỉnh Cà Mau, được đối trừ, ông D phải nộp tiếp số tiền 1.848.000đ.

Bà Đ phải nộp án phí dân sự sơ thẩm về Hôn nhân và gia đình là 75.000đ và án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 1.773.000đ. Tổng cộng, bà Đ phải nộp 1.848.000đ, (chưa nộp).

Bà Nguyễn Thị N không phải nộp, được nhận lại số tiền tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.503.000đ theo biên lai thu số 0005860, ngày 11/5/2026 tại Thi hành án dân sự tỉnh Cà Mau khi án có hiệu lực.

Ông Nguyễn Văn K phải nộp án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 300.000đ. Ngày 11/5/2026, ông K đã nộp tiền tạm ứng án phí là 395.000đ theo Biên lai thu số 0005858, tại Thi hành án dân sự tỉnh Cà Mau, được đối trừ, ông K được nhận lại số tiền 95.000đ khi án có hiệu lực.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Ông D, bà Đ, bà N, ông K có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận**:*
- TAND tỉnh;
- VKSND khu vực 1 - Cà Mau;
- THADS khu vực 1 – Cà Mau;
- UBND phường An Xuyên, tỉnh Cà Mau;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Lê Thị Kim Oanh